TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 8 - 2019.
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Tiến,

2. Ông Đào Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 05 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 589/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Long An.

Bị đơn: Lê Văn X, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 23 tháng 5 năm 2019 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông X chung sống với nhau vào năm 1978, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2000, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên Bà yêu cầu ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà và ông X có 3 con chung tên Lê Thị Th, sinh năm 1979, Lê Thị K, sinh năm 1988 và Lê Thị Lu, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn X trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẩn.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L yêu cầu ly hôn, ông X xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông X đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông X có 3 con chung tên Lê Thị Th, sinh năm 1979, Lê Thị K, sinh năm 1988 và Lê Thị Lu, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn X; ông X hiện cư trú tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Long An và hiện đang có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn X chung sống với nhau vào năm 1978 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, theo quy định tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/QH/2000 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân giữa ông X và bà L được xem là hôn nhân thực tế.

[3]. Trong quá trình chung sống, ông X, bà L phát sinh mâu thuẩn nên sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Bà L cho rằng năm 2000, vợ chồng phát sinh mâu thuẩn; nguyên nhân mâu thuẩn là do bất đồng quan điểm sống. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà L yêu cầu ly hôn với ông X. Ông X thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với bà L là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4]. Về con chung: Bà L và ông X có 3 con chung tên Lê Thị Th, sinh năm 1979, Lê Thị K, sinh năm 1988 và Lê Thị Lu, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về cấp dưỡng: Bà L không yêu cầu ông X cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà L nêu tự thỏa thuận. Ông X nêu không có, do các đương sự không có yêu cầu, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về nợ chung: Bà L và ông X trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn X về việc "Ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà L và ông X như sau: Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn X tự nguyện thỏa thỏa thuận tình ly hôn.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004845 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Bà L không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã L;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hồng Sơn